TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/DS-PT
Ngày 13 – 4 – 2021
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản và vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Bùi Hữu Nhân
- *Các Thẩm phán:* Ông Đỗ Mạnh Hùng
Ông Huỳnh Châu Thạch

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Phạm Phước Minh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa*:** Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2021/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2021 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản và vay tài sản*".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 80/2020/DS-ST ngày 28/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện LH bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐ-PT ngày 01/3/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2021/QĐ-HPT ngày 23/3/2021; Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số: 183/TB-TA ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị Đ, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Số 13/14 thôn PT, xã HT, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đình H – Công ty TNHH MTV HC thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Ông Phan Ngọc H, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Số 11, tổ dân phố VH, thị trấn ĐV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phan Ngọc T, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Số 159, tổ 2, tổ dân phố ĐT, thị trấn ĐV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

(Văn bản ủy quyền ngày 17/7/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Phương Đại N - Văn phòng Luật sư Nguyễn Phương Đại N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng.

Do có kháng cáo của: Nguyên đơn bà Phạm Thị Đ và bị đơn ông Phan Ngọc H.

(Bà Đ, ông T, Luật sư Hải, Luật sư Nghĩa có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ thì:

Bà và ông H có quan hệ, từ năm 2015 bà bán phân bón cho ông H nhiều lần, hai bên thỏa thuận miệng cho nợ từng đơn hàng gối đầu 02 tháng và hạn chót đến 31/12/2015 thanh toán dứt điểm tất cả các khoản nợ. Nhưng ngày đến hạn ông H không trả nợ. Số tiền nợ bán phân bón cho ông H chưa thanh toán chốt đến ngày 05/02/2016 là 7.176.325.000đ.

Do vậy, bà và ông H cùng nhau lập biên bản làm việc ngày 05/02/2016 kèm theo giấy mượn tiền xác nhận số nợ như trên. Chi tiết giao dịch mua bán cụ thể giữa hai bên như sau:

Từ ngày 14/6/2015 đến ngày 07/12/2015, bà đã giao hàng cho ông H từng loại phân bón theo thứ tự ngày nhận, số xe chở (số xe này là ông H trực tiếp đăng ký), gồm:

Ngày, tháng	**Số xe**	**Mặt hàng**	**Số lượng (Tấn)**	**Đơn giá**	**Thành tiền**
14/6/2015	49C 01439	NPK 16-7-17 PM	16,000	10.700.000	171.200.000
14/6/2015	60C 12085	NPK 16-7-17 PM	16,000	10.700.000	171.200.000
16/6/2015	49C 05729	NPK 16-7-17 PM	38,000	10.700.000	406.600.000
17/6/2015	49C 08271	NPK 16-7-17 PM	18,500	10.700.000	197.950.000
20/6/2015	TH 6760	NPK 16-7-17 PM	50,000	10.700.000	535.000.000
20/6/2015	49C 07467	NPK 16-7-17 PM	16,500	10.700.000	176.550.000
22/6/2015	49C 07160	Ka li Phú Mỹ	20,000	7.400.000	148.000.000
22/6/2015	49C 06072	NPK 16-16-8 PM	20,000	9.300.000	186.000.000
22/6/2015	49C 07961	Lân Văn điển	14,300	3.400.000	48.620.000

23/6/2015	49C 07653	NPK 17-6-17 VN	20,000	10.600.000	212.000.000
23/6/2015	49X 4810	NPK 16-7-17 PM	17,000	10.700.000	181.900.000
23/6/2015	49C 03924	UREA PM	13,000	8.300.000	107.900.000
23/6/2015	49C 03924	Ka li Phú Mỹ	6,000	7.800.000	46.800.000
23/6/2015	51C 25198	NPK 16-16-16 NGA	17,500	12.800.000	224.000.000
25/6/2015	49C 07078	NPK 17-6-17 VN	20,000	10.600.000	212.000.000
26/6/2015	49C 06072	NPK 16-16-8 PM	22,000	9.300.000	204.600.000
26/6/2015	49C 08271	Ka li Phú Mỹ	20,000	7.400.000	148.000.000
27/6/2015	49C 07961	Lân văn điển	14,300	3.400.000	48.620.000
27/6/2015		Lân văn điển	15,000	3.400.000	51.000.000
28/6/2015	49X 4810	NPK 16-7-17 PM	17,000	10.700.000	181.900.000
28/6/2015	49C 07647	NPK 17-6-17 VN	20,000	10.600.000	212.000.000
28/6/2015	TH 5086	NPK 16-7-17 PM	38,000	10.700.000	406.600.000
30/6/2015	TH 6760	NPK 16-7-17 PM	50,000	10.700.000	535.000.000
30/6/2015	TH 5086	NPK 16-7-17 PM	40,000	10.700.000	428.000.000
30/6/2015	49X 4810	NPK 16-7-17 PM	17,000	10.700.000	181.900.000
30/6/2015	49C 00969	NPK 16-7-17 PM	16,000	10.700.000	171.200.000
01/7/2015	49C 08867	UREA PM	20,000	8.900.000	178.000.000
02/7/2015	TH 6760	NPK 16-7-17 PM	56,000	10.700.000	599.200.000
02/7/2015	TH 5086	NPK 17-6-17 VN	40,000	10.600.000	424.000.000
04/7/2015	TH 6760	NPK 16-7-17 PM	53,000	10.700.000	567.100.000
04/7/2015	TH 5086	NPK 16-7-17 PM	43,000	10.700.000	460.100.000
04/7/2015	49C 07939	NPK 17-6-17 VN	17,000	10.600.000	180.200.000
04/7/2015	49C 07049	NPK 17-6-17 VN	17,000	10.600.000	180.200.000
05/7/2015	49C 04218	NPK 16-7-17 PM	22,000	10.700.000	235.400.000
05/7/2015	49C 07078	NPK 16-7-17 PM	22,000	10.700.000	235.400.000
05/7/2015	49C 07647	NPK 17-6-17 VN	20,000	10.600.000	212.000.000

05/7/2015	49C 07985	NPK 17-6-17 VN	17,000	10.600.000	180.200.000
07/7/2015	49C 07939	NPK 16-7-17 PM	17,000	10.700.000	181.900.000
07/7/2015	49C 07049	NPK 16-7-17 PM	17,000	10.700.000	181.900.000
08/7/2015	49C 07631	NPK 16-7-17 PM	20,000	10.700.000	214.000.000
08/7/2015	49C 08867	UREA PM	30,000	8.500.000	255.000.000
09/7/2015	49C 08819	Ka li Phú Mỹ	20,400	7.400.000	150.960.000
09/7/2015	49C 00969	NPK 16-7-17 PM	20,000	10.700.000	214.000.000
09/7/2015	49X 2449	NPK 16-7-17 PM	15,500	10.700.000	165.850.000
10/7/2015	49C 07631	NPK 16-7-17 PM	25,000	10.700.000	267.500.000
12/7/2015	49C 06936	NPK 16-7-17 PM	16,000	10.700.000	171.200.000
14/7/2015	49C 08867	NPK 16-16-16 NGA	15,000	12.800.000	192.000.000
15/7/2015	49C 07631	NPK 16-7-17 PM	20,000	10.700.000	214.000.000
17/7/2015	49C 04780	NPK 16-7-17 PM	22,000	10.700.000	235.400.000
24/7/2015	49C 08867	NPK 15-15-15 NGA	18,000	10.500.000	189.000.000
25/7/2015	49C 08819	NPK 16-16-8 PM	19,050	9.300.000	177.165.000
27/7/2015	49C 08964	NPK 16-16-8 PM	19,000	9.300.000	176.700.000
28/7/2015	49C 03520	SA NHẬT	15,000	3.950.000	59.250.000
28/7/2015	51C 48601	NPK 16-16-8 PM	20,000	9.300.000	186.000.000
28/7/2015	29C 50696	NPK 16-16-8 PM	17,000	9.300.000	158.100.000
29/7/2015	49C 08867	NPK 15-15-15 NGA	30,000	10.950.000	328.500.000
29/7/2015	49C 07026	NPK 16-16-8 PM	20,000	9.300.000	186.000.000
30/7/2015	49C 00545	NPK 16-16-8 PM	14,000	9.300.000	130.200.000
31/7/2015	49C 08508	NPK 16-16-8 PM	18,000	9.300.000	167.400.000
06/8/2015	49C 08867	NPK 16-16-16 NGA	27,150	12.800.000	347.520.000
12/8/2015	49C 08867	NPK 15-15-15 NGA	20,000	10.950.000	219.000.000
18/8/2015	49C 08867	NPK 16-16-16 NGA	7,500	12.800.000	96.000.000
29/8/2015	49C 09180	UREA PM	20,000	8.050.000	161.000.000

07/12/2015	49C 09180	SA NHẬT	20,000	4.000.000	80.000.000
		Tổng cộng			**14.151.885.000 (1)**

Ngoài ra, năm 2014, ông H cũng có mua phân bón của bà còn nợ lại số tiền là: 133.910.000đ (2)

Từ ngày 24/6/2015 đến ngày 04/02/2016 ông H trả nợ quá ít, không đúng cam kết nên phải chuyển lại phân bón để trừ nợ, cụ thể số tiền ông H đã trả và số phân bón ông H đã chuyển giao lại để trừ nợ gồm:

Ngày, tháng	**Số xe**	**Diễn giải**	**Số lượng (Tấn)**	**Đơn giá**	**Thành tiền**
24/6/2015		Trả tiền			200.000.000
02/7/2015		Trả tiền			100.000.000
11/7/2015		Trả tiền			150.000.000
15/7/2015		Trả tiền			200.000.000
23/7/2015		Trả tiền			200.000.000
31/7/2015		Bù trừ giá Urea (10 tấn)- Do thời điểm giá bán giá cao nhưng sau đó giá giảm nên tính trừ lại			4.000.000
01/8/2015		Trả tiền			200.000.000
05/8/2015		Trả tiền			100.000.000
17/8/2015		Trả tiền			100.000.000
31/8/2015		Trả tiền			100.000.000
09/9/2015	49C 09180	Lấy lại hàng Urea trừ nợ	15,000	8.050.000	120.750.000
04/10/2015	49c 08867	Lấy lại hàng NPK 16-7-17PM	35,000	10.700.000	374.500.000
04/11/2015	54V 1961	Lấy lại hàng NPK 16-7-17PM	15,000	10.700.000	160.500.000
06/01/2016		Trả tiền			100.000.000
06/01/2016	49c 08867	Lấy lại hàng NPK 16-7-17PM	35,000	10.700.000	374.500.000

08/01/2016	49c 08867	Lấy lại hàng NPK 16-7-17PM	35,000	10.700.000	374.500.000
10/01/2016	49c 08867	Lấy lại hàng NPK 16-7-17PM	35,000	10.700.000	374.500.000
13/01/2016	49c 08867	Lấy lại hàng NPK 16-7-17PM	35,000	10.700.000	374.500.000
13/01/2016	49C 02752	Lấy lại hàng NPK 16-7-17PM	32,000	10.700.000	342.400.000
13/01/2016		Trả tiền			120.000.000
15/01/2016	49c 08867	Lấy lại hàng NPK 16-7-17PM	35,000	10.700.000	374.500.000
15/01/2016	49C 09180	Lấy lại hàng NPK 16-7-17PM	35,000	10.700.000	374.500.000
17/01/2016	49C 09180	Lấy lại hàng NPK 16-7-17PM	35,000	10.700.000	374.500.000
17/01/2016	49c 08867	Lấy lại hàng NPK 16-7-17PM	35,000	10.700.000	374.500.000
21/01/2016	49c 08867	Lấy lại hàng NPK 16-7-17PM	22,600	10.700.000	241.820.000
21/01/2016	49C 09180	Lấy lại hàng NPK 16-7-17PM	35,000	10.700.000	374.500.000
30/01/2016	49c 08867	Lấy lại hàng NPK 17-6-17VN	35,000	10.600.000	371.000.000
01/02/2016		Trả tiền			100.000.000
04/02/2016		Trả tiền			454.000.000
Tổng cộng					**7.109.470.000** (3)

Chốt đến ngày 05/02/2016, số tiền ông H còn nợ lại bà Đ là: (1) + (2) – (3) = 7.176.325.000đ (4).

Vì khoản nợ của ông H quá hạn thanh toán từ ngày 31/12/2015 nên đến ngày 05/02/2016 ông H chốt nợ với bà, hai bên viết giấy vay mượn tiền và lập biên bản làm việc ghi nhận ông H còn nợ của bà số tiền 7.273.675.000đ. Tuy nhiên, số nợ chốt lại có chênh lệch 10 tấn phân bón NPK 16-7-17 tương đương số tiền 97.350.000đ nên bà Đ đã trừ khoản chênh lệch này ra cho ông H và số tiền ông H còn nợ bà như bảng tính trên là 7.176.325.000đ và ông H vẫn chưa trả được nợ cho bà.

Trong thời gian từ 30/9/2016 đến ngày 09/01/2019 ông H có trả tiền cho bà để trừ vào nợ lãi, cụ thể gồm:

Ngày, tháng	Diễn giải	Thành tiền	Ghi chú
30/9/2016	Ông H trả một phần lãi bằng tiền mặt	300.000.000	
30/12/2016	Ông H trả một phần lãi bằng tiền mặt	100.000.000	
02/02/2018	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản	500.000.000	
18/4/2018	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản	500.000.000	
11/7/2018	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản	200.000.000	
20/8/2018	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản	100.000.000	
18/9/2018	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản	100.000.000	
18/10/2018	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản	200.000.000	
16/11/2018	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản	200.000.000	
09/01/2019	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản	200.000.000	
	Tổng cộng	**2.400.000.000**	

Đối với số tiền nợ mua phân bón, khi làm việc ngày 05/02/2016 thì giữa ông H với bà có thỏa thuận tính lãi 7%/01 năm đối với số tiền gốc 3.000.000.000đ; còn lại 4.176.325.000đ tính lãi 2%/01 tháng. Tuy nhiên, đối chiếu đúng quy định của pháp luật thì số tiền lãi này bà tính lại.

Cụ thể như sau (Trong đó, do ông H chậm thanh toán nợ nên ngày 29/9/2015, bà vay Ngân hàng Agribank chi nhánh xã HT số tiền 3.000.000.000đ với lãi 7%/01 năm để thanh toán nợ phân bón cho nhà cung cấp, khi lập biên bản làm việc ngày 05/02/2016 thì ông H đồng ý trả nợ lãi Ngân hàng cho bà): Cụ thể, quá trình tính lãi và trả lãi tạm tính chi tiết đến ngày ra tòa như sau:

Ngày vay	Ngày tính và trả lãi	Diễn giải	Số ngày thực tế tính lãi	Số tiền lãi đả tính theo PL (đồng)	Số tiền lãi đã trả (đồng)	Số tiền lãi còn lại (đồng)
29/9/15	30/9/16	Tính lãi món 3 tỷ theo HĐTD ngày 29/9/2015 (7%/ năm vay				

		ngắn hạn) Số tiền lãi = Số tiền gốc x 7% / 360 ngày x Số ngày thực tế vay	367	214.083.333		214.083.333
01/01/16	30/9/16	Tính lãi món 4.176.325.000đ vay ngoài theo khoản 1 điều 476 - BLDS 2005. Số tiền lãi = Số tiền gốc x 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng (Theo điều 1 QĐ 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 lãi vay cơ bản là 9%/ năm) x thời gian vay	9 tháng	422.852.906		636.936.240
	30/9/16	Ông H trả một phần lãi bằng tiền mặt			300.000.000	336.936.240
	30/12/16	Ông H trả một phần lãi bằng tiền mặt			100.000.000	236.936.240
01/10/16	31/3/18	Tính lãi món 3 tỷ theo HĐTD ngày 29/09/2015 (7%/ năm vay ngắn hạn) Số tiền lãi = Số tiền gốc x 7%/ 360 ngày x Số ngày thực tế vay x 150%.	547 ngày	478.625.000		715.561.240
		Tính lãi món 4.176.325.000 đ vay ngoài theo khoản 2 điều	18			

01/10/16	31/3/18	468 - BLDS 2015. Số tiền lãi = Số tiền gốc x 20%/ năm x thời gian vay.	tháng	1.252.897.500		1.968.458.740
	18/4/18	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản.			363.333.334	1.605.125.406
	11/7/18	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản.			200.000.000	1.405.125.406
	20/8/18	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản.			100.000.000	1.305.125.406
	18/9/18	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản.			100.000.000	1.205.125.406
	18/10/18	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản.			200.000.000	1.005.125.406
	16/11/18	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản.			200.000.000	805.125.406
	09/01/19	Ông H trả một phần lãi bằng chuyển khoản.			200.000.000	605.125.406
01/04/18	11/01/21	Tính lãi món 3 tỷ theo HĐTD ngày 29/9/2015 (7%/ năm vay ngắn hạn) Số tiền lãi = Số tiền gốc x 7% / 360 ngày x Số ngày thực tế vay x 150%	1.017 Ngày	889.875.000		1.495.000.406
01/04/18	11/01/21	Tính lãi món 4.176.325.000 đ	33 tháng	2.296.978.750		3.791.979.156

		vay ngoài theo khoản 2 Điều 468 - BLDS 2015. Số tiền lãi = Số tiền gốc x 20%/ năm x thời gian vay.	11 ngày	25.172.370		3.817.151.525
		Tổng cộng		**5.580.484.859**	**1.763.333.334**	**3.817.151.525**

Như vậy, số tiền ông H còn nợ bà cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 11/01/2021 là: 7.176.325.000đ (gốc) + 3.817.151.525đ (lãi tạm tính) = 10.993.476.525đ.

Như diễn giải trên thì khoảng tháng 10/2016, ông H có ra gặp bà và nói bà mượn giúp ông 2.000.000.000đ để lo công việc, sau một tháng ông trả và còn trả thêm phần nợ phân bón cho bà. Tin tưởng, bà cho ông H vay số tiền 2.000.000.000đ với lãi suất 3%/tháng, ông H thế chấp sổ đỏ số CC 219500 đồng sở hữu tên Phan Ngọc H và bà Mai Thị Diễm Thúy.

Trưa ngày 01/11/2016, tại đường Thống nhất, thị trấn Liên Nghĩa, bà giao tiền cho ông H trên xe ô tô của ông H gồm 4.000 tờ mệnh giá 500.000đ, tổng cộng 2.000.000.000đ và ông H đã ký vào giấy mượn tiền bà đánh máy sẵn ghi ngày 01/11/2016.

Hết 01 tháng (30/11/2016) ông H không trả tiền cho bà như cam kết, đến ngày 01/12/2017 ông H mới cho ông T và 02 kế toán mang 2.000.000.000đ ra nhà trả cho bà và nhận lại cuốn sổ đỏ đã thế chấp. Ông H đề nghị lấy sổ đỏ lại để vay ngân hàng trả món nợ cũ và lãi món này cho bà.

Như vậy, số tiền này ông H vay từ ngày 01/11/2016 đến 01/12/2017 là 13 tháng. Tính lãi suất theo pháp luật thuộc khoản 5 điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 như sau:

- Số tiền gốc là 2.000.000.000đ vay từ ngày 01/11/2016 đến 30/11/2016 (Hạn 1 tháng) nhưng tới 01/12/2017 mới trả 2.000.000.000đ. Do đó, lãi trong hạn là 1 tháng còn lãi quá hạn là 12 tháng. Vậy, tổng số tiền ông H phải trả bà tính đến ngày 01/12/2017 theo pháp luật là :

+ Tiền nợ gốc: 2.000.000.000đ.

+ Tiền lãi đúng hạn: 2.000.000.000đ x 20%/ năm x 1 tháng = 33.333.333đ.

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn: 2.000.000.000đ x 150% x 20% x 1 năm (12 tháng) = 600.000.000đ.

+ Tiền lãi trên nợ lãi quá hạn: 33.333.333 x 10% x 1 năm (12 tháng quá hạn) = 3.333.333đ.

Tổng tiền lãi của món 2.000.000.000đ là: 33.333.333 + 600.000.000 + 3.333.333 = 636.666.666đ.

Như vậy, khoản tiền ông H trả 2.400.000.000đ có một phần trừ nợ lãi vay số tiền 2.000.000.000đ là 636.666.666đ và phần trừ trả nợ lãi tiền mua phân bón là 1.763.333.334đ.

Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Ngọc H phải trả cho bà số nợ tính đến ngày 11/01/2021 là 10.993.476.525đ, trong đó số tiền gốc mua phân bón còn nợ là 7.176.325.000đ và tiền lãi là 3.817.151.525đ.

Đại diện bị đơn là ông Phan Ngọc T trình bày: Bản chất thỏa thuận, giao dịch vay, mua bán phân bón giữa ông H và bà Đ cụ thể như thế nào thì ông không rõ. Tuy nhiên, cuối năm 2017, ông được ông H ủy quyền liên hệ với bà Đ để trả tiền vay nhận lại sổ đỏ. Thực tế sự việc này là ông H có giao cho bà Đ sổ đỏ và vay số tiền 2.000.000.000đ, sau đó ông H cho người làm mang số tiền 2.000.000.000đ ra trả nợ vay cho bà Đ và bà Đ giao lại sổ của ông H cho ông, nhưng việc vay tiền không liên quan đến nội dung bà Đ khởi kiện liên quan đến mua bán phân bón trong vụ án này.

Liên quan đến nợ mua bán phân bón thì ông xác định, năm 2015 bà Đ có bán phân bón cho ông H từng lần như bà Đ trình bày trên là đúng, tổng số phân bón ông H mua của bà Đ quy ra thành tiền là 14.151.885.000đ. Tuy nhiên, ông H đã trả tiền và trả phân bón cho bà Đ như bà Đ trình bày tổng cộng là 9.509.470.000đ là đúng (Trong đó, có 7.109.470.000đ và 2.400.000.000đ theo các bảng tính chi tiết như bà Đ trình bày trên là đúng).

Như vậy, ông H còn nợ tiền mua phân bón của bà Đ năm 2015 tính đến nay là: 14.151.885.000đ - 9.509.470.000đ = 4.642.415.000đ.

Ngoài ra, quá trình giao dịch mua bán phân bón trước đó, ông H còn nợ lại bà Đ số tiền là 133.910.000đ.

Như vậy, tính đến nay, ông H còn nợ bà Đ tiền mua phân bón là 4.776.325.000đ (4.642.415.000đ + 133.910.000đ). Ông H không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà Đ mà chỉ đồng ý trả cho bà Đ số tiền còn nợ là 4.776.325.000đ.

Đối với yêu cầu tính tiền lãi chậm trả của bà Đ thì bị đơn cho rằng, quá trình nợ tiền mua phân bón của bà Đ thì ông H vẫn trả tiền cho bà Đ tính đến ngày 09/01/2019. Do vậy, bị đơn chỉ đồng ý tính tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ 4.776.325.000đ từ ngày 10/01/2019 đến nay. Mặt khác, khi chốt nợ là ngày 05/02/2016, bà Đ và ông H không thỏa thuận thời hạn trả nợ cụ thể nên việc bà Đ khởi kiện thì không có cơ sở tính lãi phạt trên số tiền nợ đối với ông H.

Ông H xác định toàn bộ khoản nợ trả đều đã trả vào nợ gốc cho bà Đ, việc bà Đ trình bày trong khoản tiền ông H trả từ ngày 30/9/2016 đến ngày 09/01/2019 tổng số tiền là 2.400.000.000đ thì bà Đ trừ vào tiền lãi của số tiền vay 2.000.000.000đ và số tiền lãi của nợ mua phân bón thì ông H không đồng ý vì số tiền nợ vay 2.000.000.000đ đồng ông H đã trả và nhận lại sổ đỏ là coi như đã xong, không liên quan đến tranh chấp trong vụ án này.

Ngoài ra, theo bà Đ trình bày, các bên thỏa thuận mua bán phân bón cho nợ từng đơn hàng gối đầu 02 tháng và hạn chót đến 31/12/2015 thanh toán dứt điểm tất cả các khoản nợ là không có cơ sở.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện LH. Xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Đ về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán và vay tài sản"* với ông Phan Ngọc H.

Buộc ông Phan Ngọc H phải trả cho bà Phạm Thị Đ số tiền nợ liên quan đến giao dịch mua bán phân bón là 9.621.115.776đ *(Chín tỷ sáu trăm hai mươi mốt triệu một trăm mười lăm nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng)*, trong đó số tiền nợ gốc là 7.176.325.000đ và số tiền nợ lãi là 2.444.970.776đ.

Ngoài ra, Tòa án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 20/01/2021, nguyên đơn bà Phạm Thị Đ có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện LH về phần lãi suất (chấp nhận toàn bộ lãi suất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn).

Ngày 20/01/2021, bị đơn ông Phan Ngọc H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện LH.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn bà Phạm Thị Đ vẫn giữ nguyên kháng cáo và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Ngọc H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Ngọc H là ông Phan Ngọc T vẫn giữ nguyên kháng cáo của bị đơn và không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nhận định: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đúng pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phan Ngọc H, sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 11/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện LH.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xuất phát từ việc giữa ông H và bà Đ có quan hệ mua bán phân bón với nhau, đến ngày 05/02/2016 hai bên lập biên bản đối chiếu chốt nợ và ghi thành giấy vay mượn tiền, theo đó ông H còn nợ bà Đ số tiền 7.273.675.000đ. Trong số tiền chốt nợ trên thì bà Đ và ông H có chốt chênh lệch 10 tấn phân bón NPK 16-17-17 tương đương số tiền 97.350.000đ và bà Đ đồng ý trừ lại số tiền tương ứng này cho ông H. Do vậy, các đương sự xác định khoản nợ gốc sau khi chốt lại là 7.176.325.000đ.

Bà Đ cho rằng, khoản nợ đã quá hạn, mặc dù bà đã đòi nhiều lần nhưng ông H không trả nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông H phải trả cho bà số tiền nợ mua phân bón là 7.176.325.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Ông H không đồng ý với yêu cầu của bà Đ và cho rằng trong quá trình mua bán phân bón thì ông đã thanh toán cho bà Đ nhiều lần, hiện nay chỉ còn nợ lại bà Đ số tiền 4.779.325.000đ nên chỉ đồng ý thanh toán cho bà Đ số tiền này và lãi suất chậm trả nên các bên phát sinh tranh chấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "*Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản và vay tài sản"* là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ và kháng cáo của bị đơn ông Phan Ngọc H thì thấy rằng:

Giữa ông H và bà Đ có thỏa thuận mua bán phân bón với nhau từ năm 2015, tổng các giao dịch mua bán các bên đã thỏa thuận tương ứng số tiền là 14.151.885.000đ. Ngoài ra, thời gian trước đó hai bên cũng có giao dịch mua bán phân bón và ông H còn nợ bà Đ số tiền là 133.910.000đ. Tổng cộng ông H nợ bà Đ số tiền 14.285.795.000đ **(**14.151.885.000đ + 133.910.000đ) là có trên thực tế và được các bên đương sự thừa nhận.

[2.1] Trong thời gian giao dịch mua bán với nhau đến ngày 04/02/2016, ông H có thanh toán tiền mua phân bón cho bà Đ nhưng số tiền thanh toán được quá ít nên ông H đã chuyển trả lại một phần số lượng phân bón đã nhận để trừ trả nợ cho bà Đ. Tổng cộng số tiền mua phân bón và số phân bón trả lại quy ra thành tiền thì ông H đã trả cho bà Đ được là 7.109.470.000đ, như bà Đ trình bày thì người đại diện theo ủy quyền của ông H là ông T thống nhất.

[2.2] Như vậy, cấn trừ khoản tiền giao dịch mua và khoản đã trả đến ngày 04/02/2016 thì ông H còn nợ lại bà Đ số tiền là: 14.285.795.000đ - 7.109.470.000đ = **7**.176.325.000đ.

[3] Ngày 05/02/2016, giữa ông H và bà Đ có lập biên bản làm việc, chốt nợ và ghi thành giấy vay tiền thể hiện ông H nợ bà Đ số tiền là 7.273.675.000đ (BL 52, 53). Tuy nhiên, số nợ chốt lại có chênh lệch 10 tấn phân bón NPK 16-17-17 tương đương số tiền 97.350.000đ thì bà Đ đồng ý trừ lại cho ông H, và cũng được người đại diện theo ủy quyền của ông H là ông T đồng ý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền ông H còn nợ bà Đ tính đến ngày 05/02/2016 là 7.176.325.000đ là có căn cứ.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà Đ thừa nhận từ ngày 30/9/2016 đến ngày 09/01/2019, ông H có thanh toán cho bà

tổng số tiền là 2.400.000.000đ, cụ thể: Ngày 30/9/2016 trả 300.000.000đ; ngày 30/12/2016 trả 100.000.000đ; ngày 02/02/2018 trả 500.000.000đ; ngày 18/4/2018 trả 500.000.000đ; ngày 11/7/2018 trả 200.000.000đ; ngày 20/8/2018 trả 100.000.000đ; ngày 18/9/2018 trả 100.000.000đ; ngày 18/10/2018 trả 200.000.000đ; ngày 16/11/2018 trả 200.000.000đ và ngày 09/01/2019 trả 200.000.000đ.

[4.1] Người đại diện theo ủy quyền của ông H là ông T cho rằng, toàn bộ số tiền 2.400.000.000đ ông H trả cho bà Đ như bà Đ trình bày trên thì đều được trả vào khoản nợ gốc nên hiện nay ông H chỉ còn nợ bà Đ tiền mua phân bón là: 7.176.325.000đ – 2.400.000.000đ = 4.776.325.000đ.

[4.2] Trong khi đó bà Đ không đồng ý với lời trình bày của ông T và cho rằng, do ngày 01/11/2016, ông H có vay của bà số tiền 2.000.000.000đ, thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, nhưng đến ngày 01/12/2017 ông H mới trả cho bà số tiền nợ vay gốc là 2.000.000.000đ; còn tiền nợ lãi của khoản vay này ông H chưa trả. Do đó, sau này giữa bà với ông H thỏa thuận tính tiền lãi của khoản vay 2.000.000.000đ là:

+ Tiền lãi trong hạn: 2.000.000.000đ x 20%/ năm x 1 tháng = 33.333.333đ.

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn: 2.000.000.000đ x 150% x 20% x 1 năm (12 tháng) = 600.000.000đ.

+ Tiền lãi trên nợ lãi quá hạn: 33.333.333 x 10% x 1 năm (12 tháng quá hạn) = 3.333.333đ.

Tổng tiền lãi của món 2.000.000.000đ là: 33.333.333 + 600.000.000 + 3.333.333 = 636.666.666đ.

Vì vậy, khoản tiền ông H trả 2.400.000.000đ thì có một phần trừ nợ lãi vay số tiền 2.000.000.000đ là 636.666.666đ và phần trừ trả nợ lãi tiền mua phân bón là 1.763.333.334đ.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình thì bà Đ cung cấp bản phô tô "Giấy vay tiền" đề ngày 01/11/2016 giữa người cho vay là bà Phạm Thị Đ với người vay tiền là ông Phan Ngọc H, số tiền vay là 2.000.000.000đ, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, giấy vay tiền trên do chính ông H ký xác nhận (BL 125).

[5] Xét thấy, giữa bà Đ và ông H thỏa thuận giao dịch mua – bán phân bón với nhau và chốt nợ bằng "Giấy vay mượn tiền" và "Biên bản làm việc" ngày 05/02/2016, tính đến thời điểm chốt nợ và ghi thành "Giấy vay mượn tiền" ngày 05/02/2016 thì các bên thể hiện số tiền nợ là 7.273.675.000đ, sau đi trừ chênh lệch 10 tấn phân bón NPK như các bên thừa nhận thì số tiền nợ còn lại là 7.176.325.000đ mà các bên không có ghi nhận khoản nợ lãi nào.

[5.1] Ngoài ra, tại Giấy vay mượn tiền ngày 05/02/2016 có ghi *"Thời hạn trả: trả theo từng lần hoặc trả một lần khi ông H có tiền"*. Còn tại Biên bản làm việc về việc chuyển công nợ thành tiền mượn ngày 05/02/2016 thể hiện *"... Toàn bộ số nợ trên đã quá hạn trả cho nhà cung cấp (31/12/2015) mà ông H chưa trả nên bà Đ phải vay mượn để thanh toán cho đối tác. Cụ thể như sau: Bà Đ vay bên*

ngoài 4,5 tỷ với lãi suất 2%/tháng. Thế chấp tài sản vay ngân hàng 3 tỷ với lãi suất 7%/năm. Toàn bộ số lãi suất trên ông H có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Đ theo từng tháng hoặc từng lần trả nợ gốc".

[5.2] Theo biên bản làm việc và giấy vay mượn tiền ngày 05/02/2016, trong đó biên bản làm việc có ghi nhận khoản nợ ông H nợ bà Đ là từ các khoản mua bán phân bón và đã quá hạn nhà cung cấp (từ ngày 31/12/2015), nhưng nội dung các bên không xác định lãi cụ thể của khoản nợ như thế nào, mà chỉ thống nhất ông H chịu toàn bộ số lãi của khoản vay Ngân hàng 3.000.000.000đ với mức lãi suất là 7%/01 năm, và khoản nợ 4.500.000.000đ với mức lãi suất 2%/tháng. Đồng thời, ông H, bà Đ cùng thống nhất chốt số nợ đến ngày 05/02/2016, theo giấy vay mượn tiền xác định ông H vay của bà Đ *"Bắt đầu từ ngày 05/02/2016"* với số tiền như đã chốt lại là 7.273.675.000đ.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số nợ ông H còn nợ bà Đ tính đến ngày 05/02/2016 là 7.176.325.000đ (7.273.675.000đ - 97.350.000đ) là có căn cứ.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà Đ xác định bà không tranh chấp liên quan đến số tiền vay 2.000.000.000đ ngày 01/11/2016 và số tiền lãi của số tiền vay 2.000.000.000đ mà ông H đã thanh toán cho bà là 636.666.666đ (trong tổng số tiền lãi 2.400.000.000đ mà ông H thanh toán), bà trình bày số tiền 2.000.000.000đ và tiền lãi 636.666.666đ là do người đại diện theo ủy quyền của bị đơn rằng đây là số tiền gốc ông H thanh toán cho bà nên bà phải giải trình để làm rõ số tiền này.

[6.1] Như phân tích trên, để chứng minh cho lời trình bày của mình thì trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ cung cấp bản phô tô "Giấy vay tiền" đề ngày 01/11/2016 giữa người cho vay là bà Phạm Thị Đ với người vay tiền là ông Phan Ngọc H, số tiền vay là 2.000.000.000đ, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, đồng thời ông H thế chấp cho bà Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 219500 mang tên ông H, bà Mai Thị Diễm Thúy; giấy vay tiền trên do chính ông H ký xác nhận (BL 125); đến ngày 01/12/2017, ông Phan Ngọc T là người đại diện cho ông H thanh toán cho bà Đ số tiền gốc 2.000.000.000đ và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chưa thanh toán tiền lãi cùng thời điểm thanh toán tiền gốc là có trên thực tế và được các bên đương sự thừa nhận. Do đó, việc bà Đ cho rằng sau khi thanh toán số tiền gốc thì ông H thanh toán cho bà số tiền lãi 636.666.666đ của số tiền gốc 2.000.000.000đ và bà giao lại bản chính giấy vay tiền ngày 01/11/2016 cho ông H là có cơ sở vì tiền gốc và tiền lãi đã được các bên quyết toán xong.

[6.2] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định toàn bộ số tiền 2.400.000.000đ (trong đó có số tiền lãi 636.666.666đ của số tiền vay gốc 2.000.000.000đ), mà ông H thanh toán cho bà Đ là tiền lãi mua bán phân bón không liên quan đến tiền lãi của số tiền vay 2.000.000.000đ là không đúng với bản chất nội dung vụ án, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm xác định số tiền lãi 1.763.333.334đ (2.400.000.000đ - 636.666.666đ) ông H thanh toán cho bà Đ tương ứng theo khoản nợ mua bán phân bón được chốt lại theo từng thời điểm

ông H chuyển trả nợ cho bà Đ nếu số tiền ông H chuyển trả vượt khoản tiền lãi phát sinh thì phần vượt quá được trừ vào nợ gốc là có căn cứ.

[6.3] Tại biên bản làm việc ngày 05/02/2016 thể hiện ông H thống nhất chịu lãi và mức lãi suất của khoản nợ như nêu trên. Tuy nhiên, lãi suất thỏa thuận đối với khoản nợ 3.000.000.000đ với mức 7%/01 năm là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp; còn đối với mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/01 tháng cho khoản nợ 4.500.000.000đ thì vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm điều chỉnh lãi suất từng thời kỳ tương ứng áp dụng Bộ luật Dân sự 2005, mức lãi suất thỏa thuận không vượt quá 13,5%/01 năm và giai đoạn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 thì lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 20%/01 năm là không đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, các bên chốt nợ vào ngày 05/02/2016 là thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 có hiệu lực pháp luật nên Tòa án cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lãi suất của số tiền 4.176.325.000đ (7.176.325.000đ – 3.000.000.000đ) theo quy định của Bộ luật Dân sự 2005 là có căn cứ.

Theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

1. Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau:

a) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của bộ luật này thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của BLDS số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS số 33/2005/QH11, trừ trường hợp các bên của giao dịch dân sự có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch để phù hợp với bộ luật này và để áp dụng quy định của bộ luật này. Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của bộ luật này thì áp dụng quy định của BLDS số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS số 33/2005/QH11;

b) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của bộ luật này thì áp dụng quy định của bộ luật này;

c) Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của BLDS số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS số 33/2005/QH11 để giải quyết.

[6.4] Như vậy, các bên chốt nợ vào ngày 05/02/2016 là trước ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực 01/01/2017 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 là không đúng mà cần phải áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết yêu cầu về lãi suất của bà Đ mới đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 1 Điều 476, khoản 2 Điều 438 Bộ luật Dân sự 2005 thì: "*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*". Cụ thể:

- Lãi tính từ ngày 05/02/2016 đến ngày 30/09/2016 là 07 tháng 25 ngày, được tính như sau:

Số tiền 3.000.000.000đ x 7%/12 tháng x 07 tháng 25 ngày = 137.083.333đ.

Số tiền 4.176.325.000đ x 13,5%/12 tháng x 07 tháng 25 ngày = 368.038.641đ.

Tổng cộng là: 137.083.333đ + 368.038.641đ = 505.121.974đ.

Ngày 30/09/2016 ông H Trả số tiền 300.000.000đ nên số tiền này được trừ trả nợ lãi phát sinh. Số tiền lãi ông H còn nợ đến thời điểm 30/09/2016 là:

Số tiền 505.121.974đ – 300.000.000đ = 205.121.974đ.

- Lãi tính từ ngày 01/10/2016 đến ngày 30/12/2016 là 03 tháng, được tính như sau:

Số tiền 3.000.000.000đ x 7%/12 tháng x 03 tháng = 52.500.000đ.

Số tiền 4.176.325.000đ x 13,5%/12 tháng x 03 tháng = 140.950.969đ.

Tổng cộng là: 52.500.000đ + 140.950.969đ = 193.450.969đ.

Ngày 30/12/2016 ông H Trả số tiền 100.000.000đ nên số tiền này được trừ trả nợ lãi phát sinh. Số tiền lãi ông H còn nợ đến thời điểm 30/12/2016 là:

(205.121.974đ + 193.450.969đ) – 100.000.000đ = 298.572.943đ.

- Lãi tính từ ngày 31/12/2016 đến ngày 18/04/2018 là 15 tháng 19 ngày, được tính như sau:

Số tiền 3.000.000.000đ x 7%/12 tháng x 15 tháng 19 ngày = 273.583.333đ.

Số tiền 4.176.325.000đ x 13,5%/12 tháng x 15 tháng 19 ngày = 742.341.769đ.

Tổng cộng là: 273.583.333đ + 742.341.769đ = 1.015.925.102đ.

Ngày 18/4/2018 ông H Trả số tiền 363.333.334đ nên số tiền này được trừ trả nợ lãi phát sinh. Số tiền lãi ông H còn nợ đến thời điểm 18/04/2018 là:

(298.572.943đ + 1.015.925.102đ) - 363.333.334đ = 951.164.711đ.

- Lãi tính từ ngày 19/04/2018 đến ngày 11/07/2018 là 02 tháng 26 ngày, được tính như sau:

Số tiền 3.000.000.000đ x 7%/12 tháng x 02 tháng 26 ngày = 50.166.667đ.

Số tiền 4.176.325.000đ x 13,5%/12 tháng x 02 tháng 26 ngày = 131.554.238đ.

Tổng cộng là : 50.166.667đ.+ 131.554.238đ = 181.720.905đ.

Ngày 11/07/2018 ông H Trả số tiền 200.000.000đ nên số tiền này được trừ trả nợ lãi phát sinh. Số tiền lãi ông H còn nợ đến thời điểm 11/07/2018 là:

(951.164.711đ + 181.720.905đ) - 200.000.000đ = 932.885.616đ.

- Lãi tính từ ngày 12/07/2018 đến ngày 20/08/2018 là 01 tháng 09 ngày, được tính như sau:

Số tiền 3.000.000.000đ x 7%/12 tháng x 01 tháng 09 ngày = 22.750.000đ.

Số tiền 4.176.325.000đ x 13,5%/12 tháng x 01 tháng 09 ngày = 62.644.875đ.

Tổng cộng là: 22.750.000đ + 62.644.875đ = 85.394.875đ.

Ngày 20/08/2018 ông H Trả số tiền 100.000.000đ nên số tiền này được trừ trả nợ lãi phát sinh. Số tiền lãi ông H còn nợ đến thời điểm 20/08/2018 là:

(932.885.616đ + 85.394.875đ) - 100.000.000đ = 918.280.491đ.

- Lãi tính từ ngày 21/08/2018 đến ngày 18/09/2018 là 29 ngày, được tính như sau:

Số tiền 3.000.000.000đ x 7%/12 tháng x 29 ngày = 16.916.667đ.

Số tiền 4.176.325.000đ x 13,5%/12 tháng x 29 ngày = 45.417.534đ.

Tổng cộng là: 16.916.667đ + 45.417.534đ = 62.334.201đ.

Ngày 18/09/2018 ông H Trả số tiền 100.000.000đ nên số tiền này được trừ trả nợ lãi phát sinh. Số tiền lãi ông H còn nợ đến thời điểm 18/09/2018 là:

(918.280.491đ + 62.334.201đ) - 100.000.000đ = 880.614.692đ.

- Lãi tính từ ngày 19/09/2018 đến ngày 18/10/2018 là 01 tháng, được tính như sau:

Số tiền 3.000.000.000đ x 7%/12 tháng x 01 tháng = 17.500.000đ.

Số tiền 4.176.325.000đ x 13,5%/12 tháng x 01 tháng = 46.983.656đ.

Tổng cộng là: 17.500.000đ + 46.983.656đ = 64.483.656đ.

Ngày 18/10/2018 ông H Trả số tiền 200.000.000đ nên số tiền này được trừ trả nợ lãi phát sinh. Số tiền lãi ông H còn nợ đến thời điểm 18/10/2018 là:

(880.614.692đ + 64.483.656đ) - 200.000.000đ = 745.098.348đ.

- Lãi tính từ ngày 19/10/2018 đến ngày 16/11/2018 là 29 ngày, được tính như sau:

Số tiền 3.000.000.000đ x 7%/12 tháng x 29 ngày = 16.916.667đ.

Số tiền 4.176.325.000đ x 13,5%/12 tháng x 29 ngày = 45.417.534đ.

Tổng cộng là: 16.916.667đ+ 45.417.534đ = 62.334.201đ.

Ngày 16/11/2018 ông H Trả số tiền 200.000.000đ nên số tiền này được trừ trả nợ lãi phát sinh. Số tiền lãi ông H còn nợ đến thời điểm 16/11/2018 là :

(745.098.348đ + 62.334.201đ) - 200.000.000đ = 607.432.549đ.

- Lãi tính từ ngày 17/11/2018 đến ngày 09/01/2019 là 01 tháng 25 ngày, được tính như sau:

Số tiền 3.000.000.000đ x 7%/12 tháng x 01 tháng 25 ngày = 32.083.333đ.

Số tiền 4.176.325.000đ x 13,5%/12 tháng x 01 tháng 25 ngày = 84.570.581đ.

Tổng cộng là: 32.083.333đ + 84.570.581đ = 116.653.914đ.

Ngày 09/01/2019 ông H Trả số tiền 200.000.000đ nên số tiền này được trừ trả nợ lãi phát sinh. Số tiền lãi ông H còn nợ đến thời điểm 09/01/2019 là:

(607.432.549đ + 116.653.914đ) - 200.000.000đ = 524.086.463đ.

- Lãi tính từ ngày 10/01/2019 đến ngày 13/4/2021 (ngày Tòa án xét xử phúc thẩm) là 27 tháng 03 ngày, được tính như sau:

Số tiền 3.000.000.000đ x 7%/12 tháng x 27 tháng 03 ngày = 481.250.000đ.

Số tiền 4.176.325.000đ x 13,5%/12 tháng x 27 tháng 03 ngày = 1.292.050.547đ.

Tổng cộng là: 481.250.000đ + 1.292.050.547đ = 1.773.300.547đ.

Tổng cộng tiền lãi là: 524.086.463đ + 1.773.300.547đ = 2.297.387.010đ.

Như vậy, tính đến ngày 13/4/2021, số tiền liên quan đến giao dịch mua bán phân bón ông H còn nợ bà Đ tổng cộng là 7.176.325.000đ + 2.297.387.010đ = 9.473.712.010đ (trong đó số tiền nợ gốc là 7.176.325.000đ và số tiền nợ lãi là 2.297.387.010đ). Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chấp nhận kháng cáo của bà Đ, buộc ông H phải trả cho bà Đ số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng 9.473.712.010đ là có căn cứ.

[7] Đối với việc bà Đ cho ông H vay 2.000.000.000đ và lãi suất 3%/tháng. Do các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ, nếu sau này các đương sự có tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Với phân tích trên, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phan Ngọc H để sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên là có căn cứ.

[8] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Cụ thể: Buộc ông Phan Ngọc H phải chịu 117.473.712đ án phí dân sự sơ thẩm. (9.473.712.010đ = 112.000.000 đồng + 0,1% vượt quá 4.000.000.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 - Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phan Ngọc H. Sửa bản án sơ thẩm. Xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản và vay tài sản"* với ông Phan Ngọc H.

Buộc ông Phan Ngọc H phải trả cho bà Phạm Thị Đ số tiền 9.473.712.010đ (Chín tỷ bốn trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm mười hai ngàn không trăm mười đồng), trong đó tiền gốc là 7.176.325.000đ, tiền lãi là 2.297.387.010đ.

- Lãi suất chậm thi hành án:

"Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự".

2- Về án phí sơ thẩm:

2.1- Buộc ông Phan Ngọc H phải chịu 117.473.712đ án phí dân sự sơ thẩm.

2.2- Hoàn trả cho bà Phạm Thị Đ số tiền 60.100.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007557 ngày 07/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH.

3- Về án phí phúc thẩm:

3.1- Hoàn trả cho bà Phạm Thị Đ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015074 ngày 29/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH.

3.2- Hoàn trả cho ông Phan Ngọc H số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015062 ngày 25/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND H. LH;
- CCTHADS H. LH;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu AV – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Hữu Nhân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch - Đỗ Mạnh Hùng **Bùi Hữu Nhân**